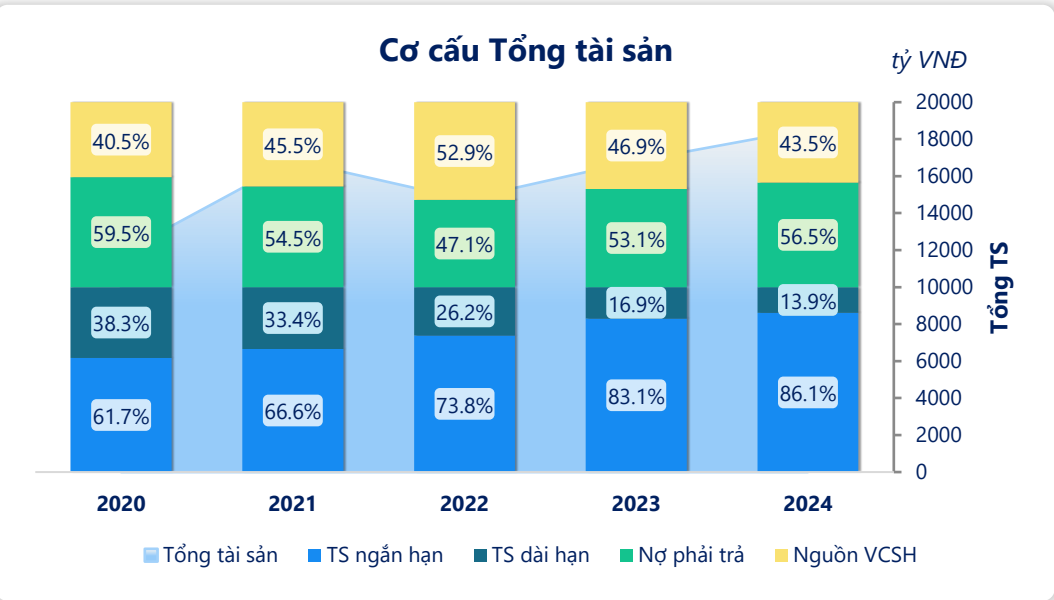
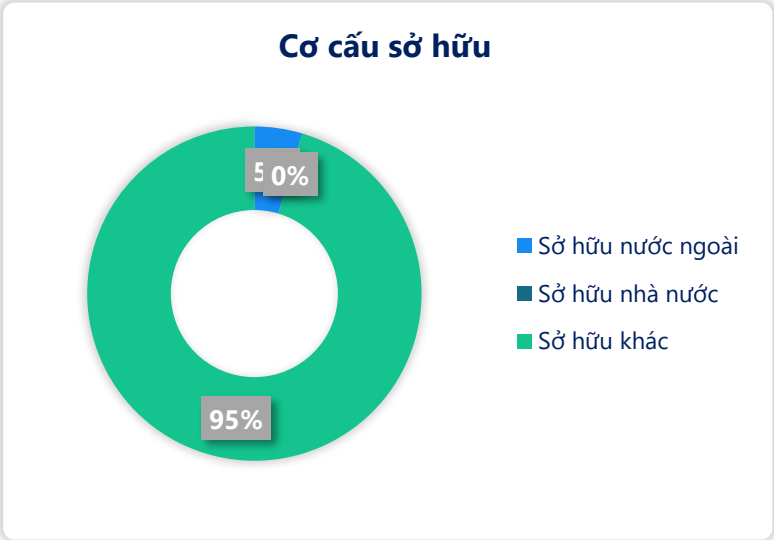


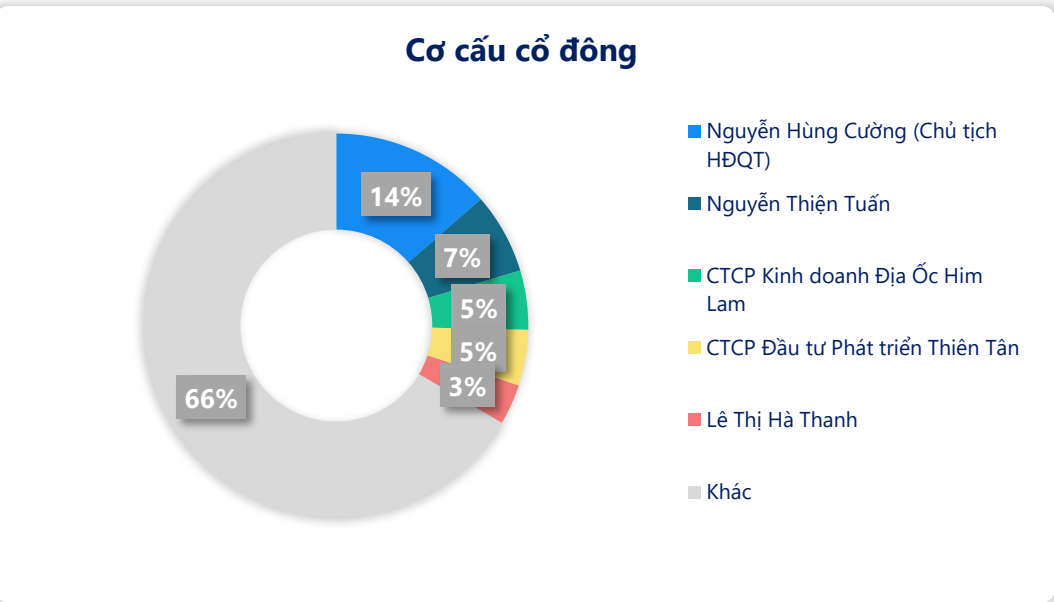
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		18,900		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		33,600		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		18,900		
SL cổ phiếu LH		609,851,995		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		7,851,880		
% sở hữu nước ngoài		4.6%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		8,067		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		11,526		
P/E		110.2		
EPS		171		
	YTD	1T	3T	6T
DIG		-6.4%	-12.9%	-28.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **DIG** năm 2024 tăng trưởng **10.1%** so với năm trước, đạt **18,535** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 86.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 56.5%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

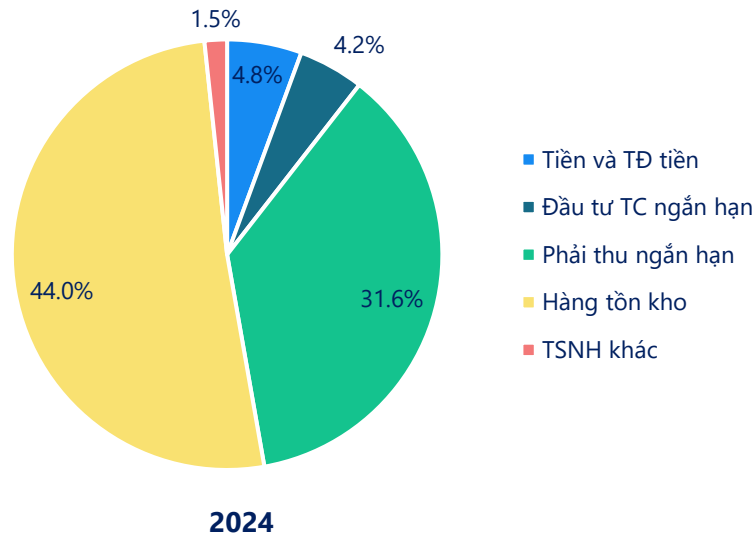
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



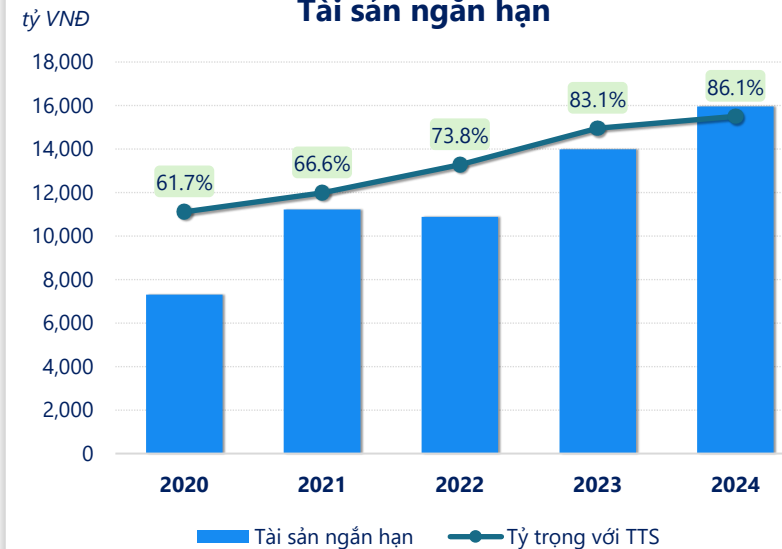
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **95.4%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 4.63% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Nguyễn Hùng Cường (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **13.6%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Thiện Tuấn nắm giữ 6.81% và đứng thứ 3 là CTCP Kinh doanh Địa Ốc Him Lam nắm giữ 4.99%.

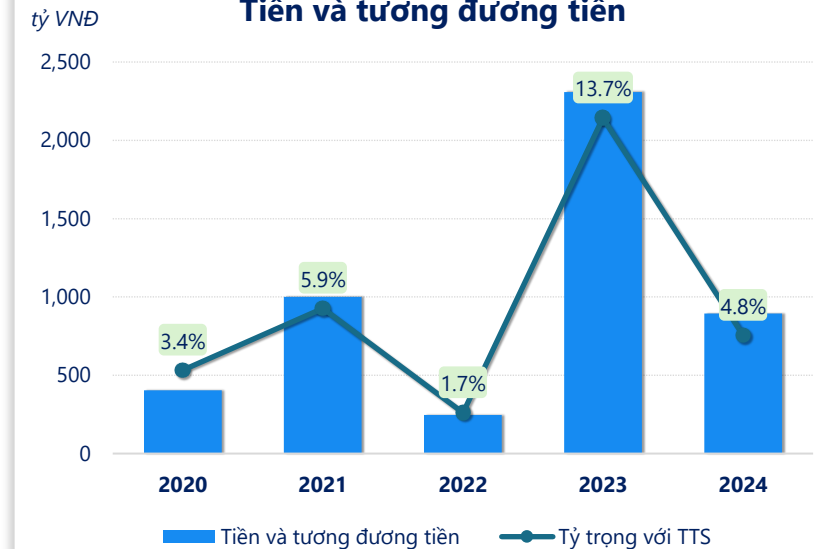
## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



## Tài sản ngắn hạn



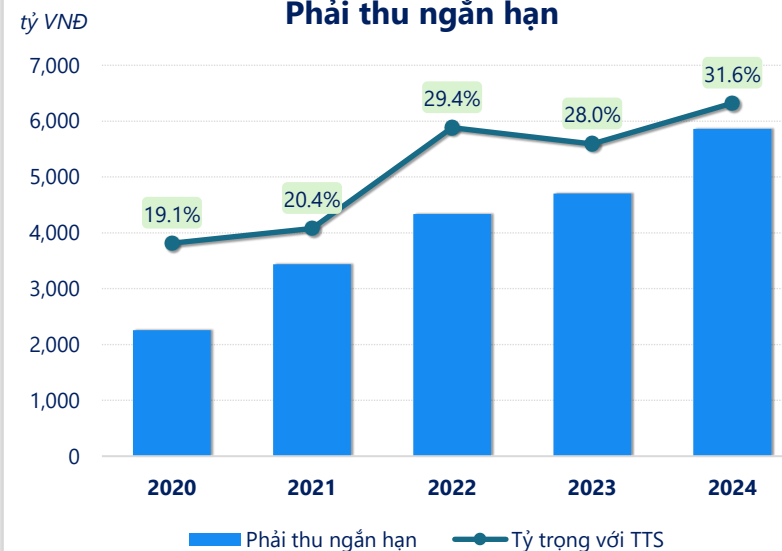
## Tiền và tương đương tiền



**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của DIG đạt **15,963** tỷ đồng, tăng trưởng **14.2%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **86.1%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **44.0%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 31.6% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

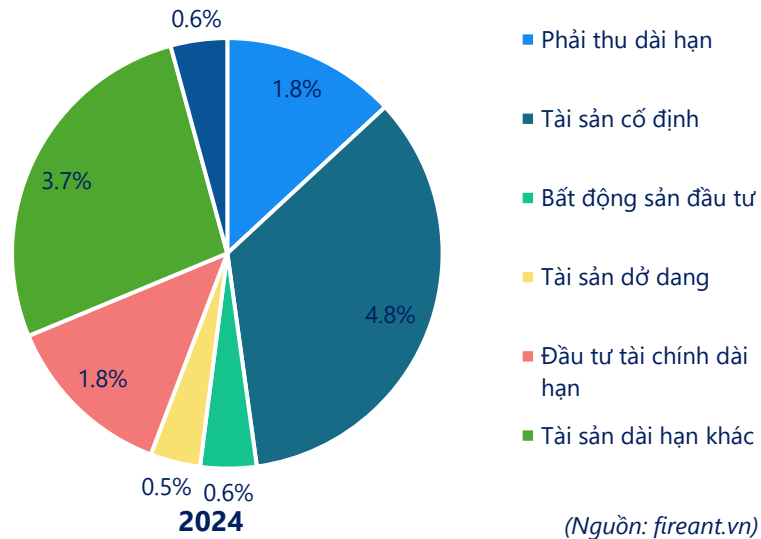
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



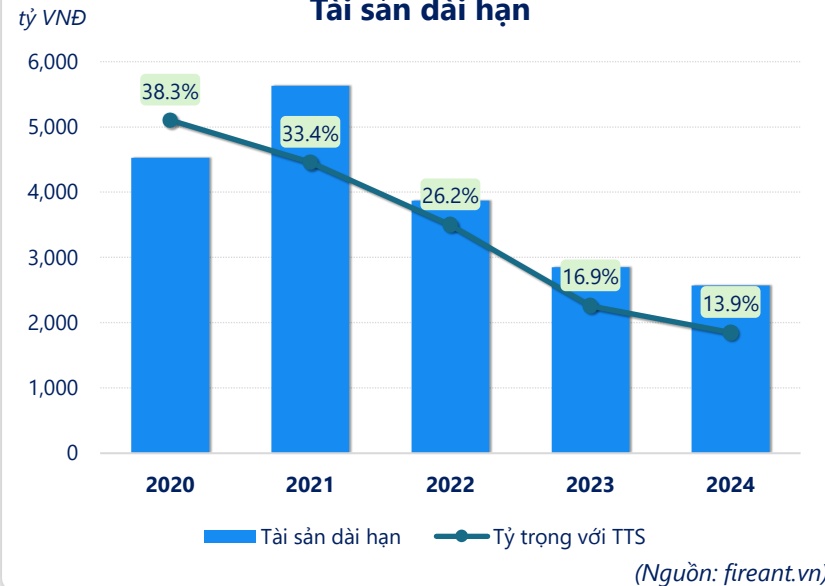
## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



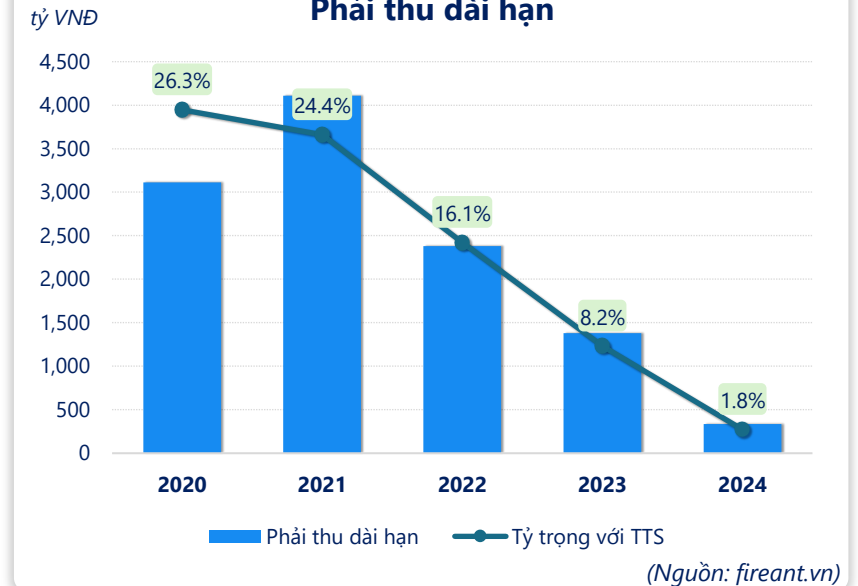
**Tài sản dài hạn** đạt **2,572** tỷ đồng giảm **9.75%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **13.9%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **4.82%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 3.75%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

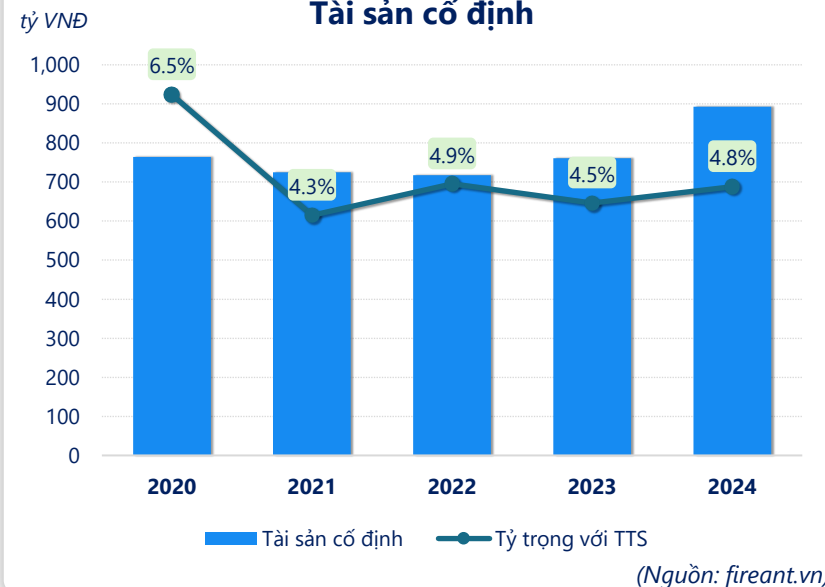
## Tài sản dài hạn



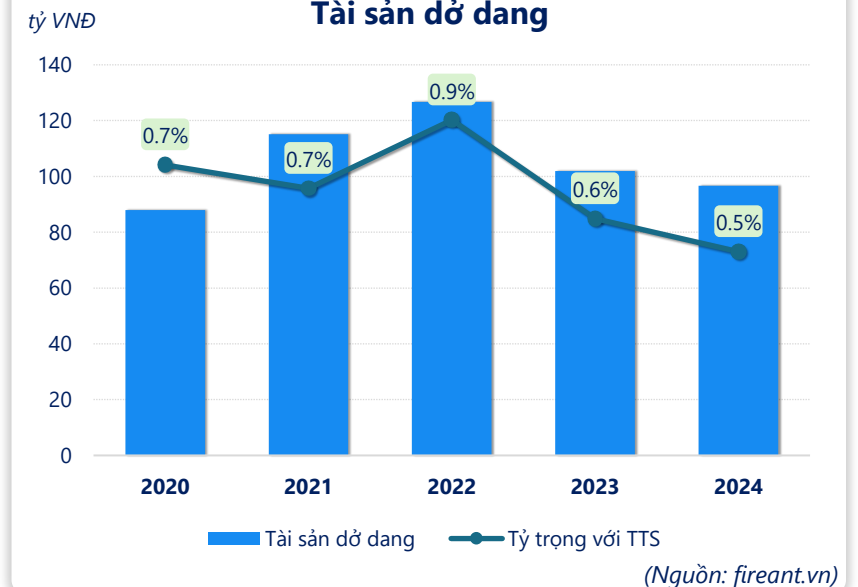
## Phải thu dài hạn

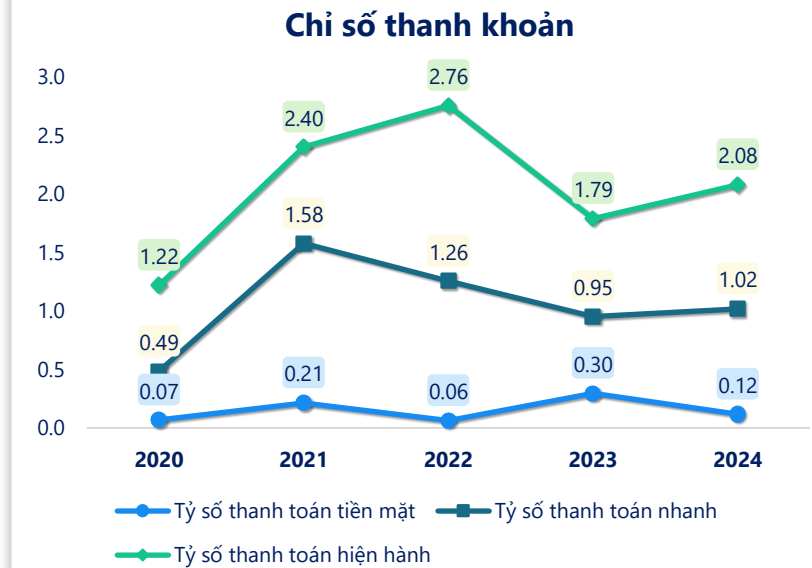
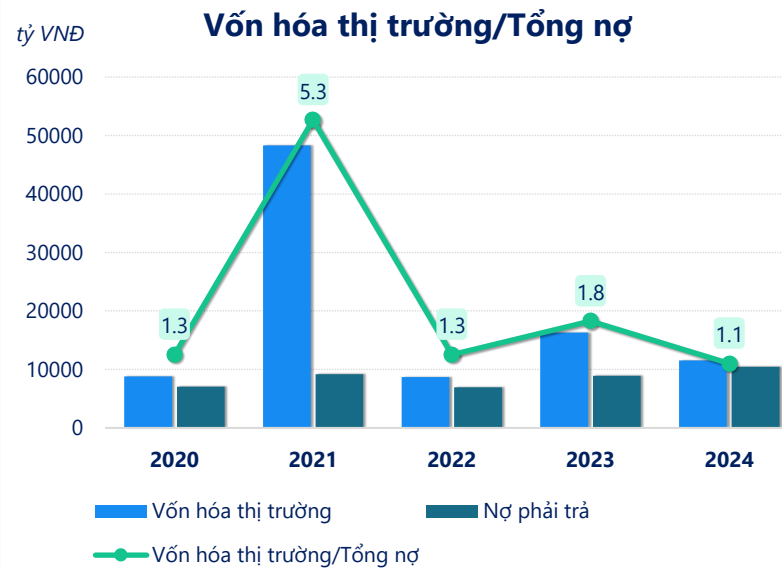
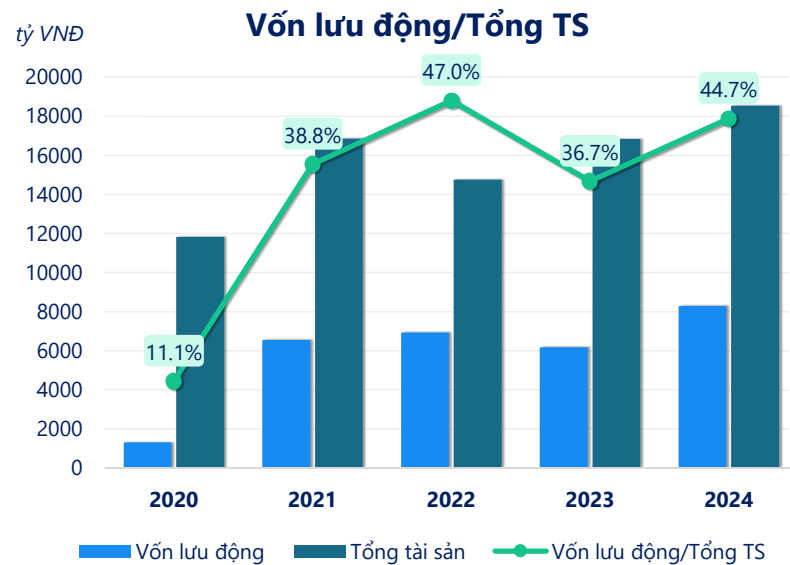
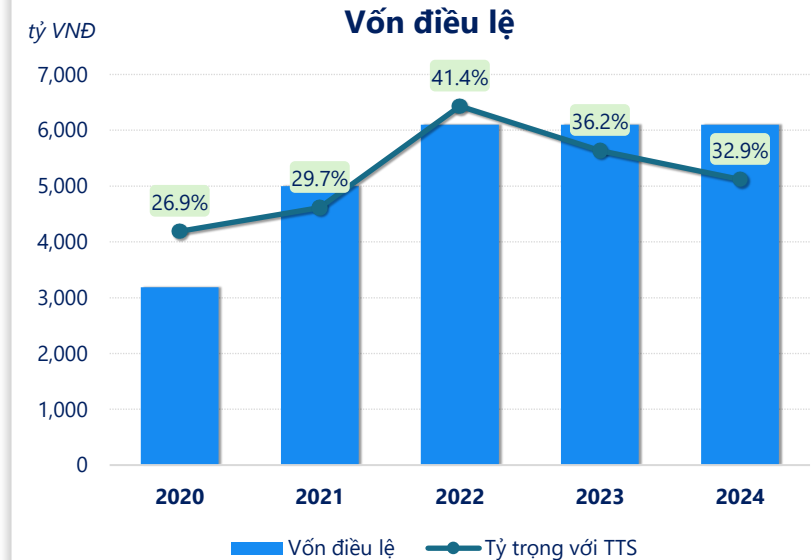
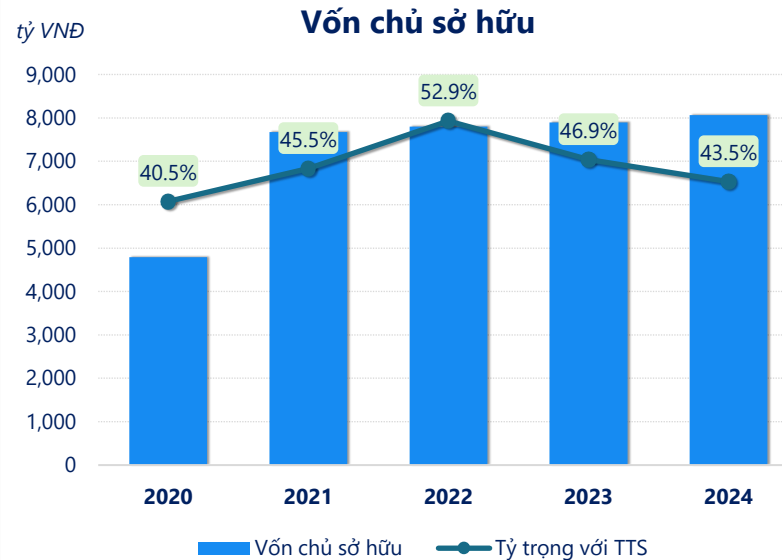
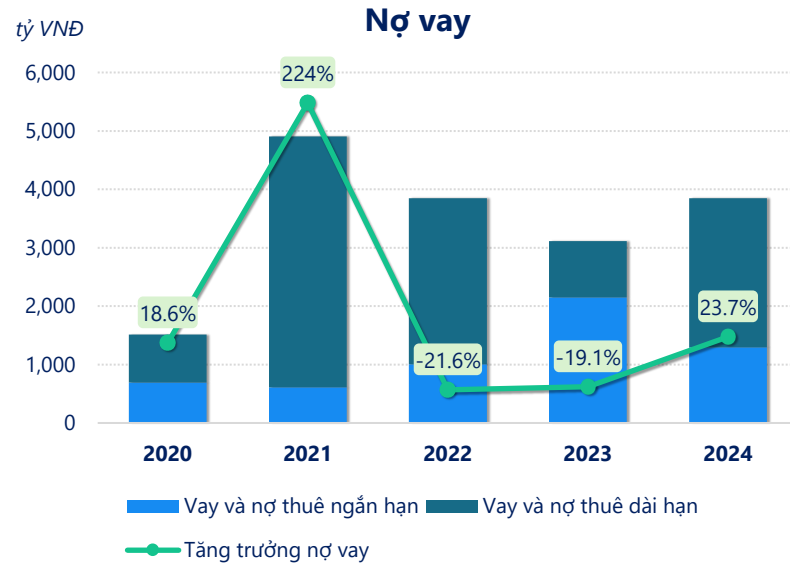


## Tài sản cố định



## Tài sản dở dang





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>18,535</b>	<b>16,828</b>	<b>10.1%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>15,963</b>	<b>13,978</b>	<b>14.2%</b>
Tiền và tương đương tiền	895	2,307	-61.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	786	197	300%
Phải thu ngắn hạn	5,858	4,705	24.5%
Hàng tồn kho	8,154	6,551	24.5%
Tài sản ngắn hạn khác	270	218	23.6%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>2,572</b>	<b>2,850</b>	<b>-9.8%</b>
Phải thu dài hạn	337	1,381	-75.6%
Tài sản cố định	893	761	17.3%
Bất động sản đầu tư	109	113	-4.1%
Tài sản dở dang	96.7	102	-5.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	333	335	-0.7%
Tài sản dài hạn khác	<b>695</b>	<b>29.5</b>	<b>2258%</b>
Lợi thế thương mại	109	127	-14.1%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>10,468</b>	<b>8,934</b>	<b>17.2%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>7,676</b>	<b>7,808</b>	<b>-1.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,293	2,150	-39.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	511	545	-6.3%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>2,792</b>	<b>1,126</b>	<b>148%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	2,557	961	166%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>8,067</b>	<b>7,894</b>	<b>2.2%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>8,067</b>	<b>7,894</b>	<b>2.2%</b>
Vốn điều lệ	6,099	6,099	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2,487</b>	<b>2,569</b>	<b>1,897</b>	<b>1,026</b>	<b>1,128</b>
Giá vốn hàng bán	1,847	1,729	1,264	782	840
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>640</b>	<b>839</b>	<b>632</b>	<b>244</b>	<b>288</b>
Doanh thu HĐTC	26.9	36.5	86.8	228	124
Chi phí TC	56.7	107	265	118	65.1
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>37.4</b>	<b>96.1</b>	<b>243</b>	<b>97.7</b>	<b>22.4</b>
LN trong công ty LKLD	-29.0	66.7	5.81	-18.0	14.3
Chi phí bán hàng	144	197	102	42.3	39.1
Chi phí QLDN	150	155	174	154	180
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>287</b>	<b>484</b>	<b>184</b>	<b>139</b>	<b>143</b>
Lợi nhuận khác	612	798	14.6	27.0	-4.87
<b>LN trước thuế</b>	<b>900</b>	<b>1,282</b>	<b>199</b>	<b>166</b>	<b>138</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>722</b>	<b>990</b>	<b>191</b>	<b>112</b>	<b>102</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>711</b>	<b>986</b>	<b>144</b>	<b>119</b>	<b>105</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-504	-1,966	-2,206	2,859	-2,194
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-19.1	-2,768	2,585	-33.8	-37.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	332	5,331	-1,133	-764	820
Tiền đầu kỳ	594	403	1,000	246	2,307
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-191</b>	<b>597</b>	<b>-754</b>	<b>2,061</b>	<b>-1,412</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.03	0.01	-0.03	0.01
Tiền cuối kỳ	403	1,000	246	2,307	895